

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.4%	-3.6%	-6.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.42
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

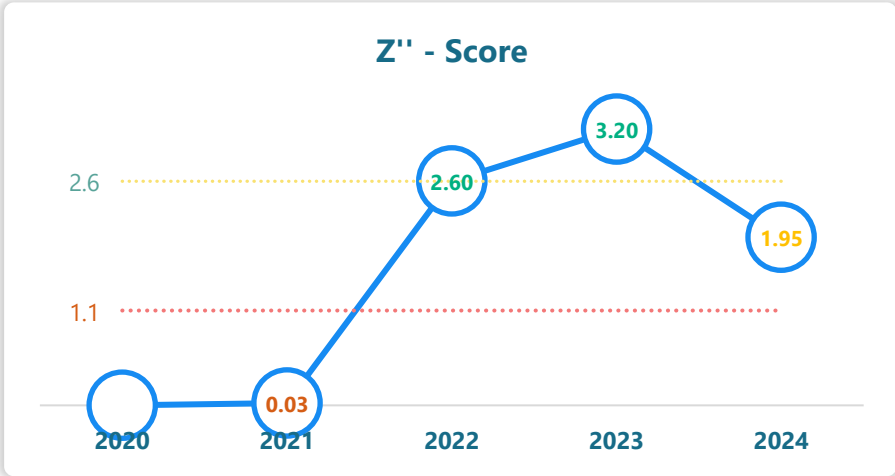
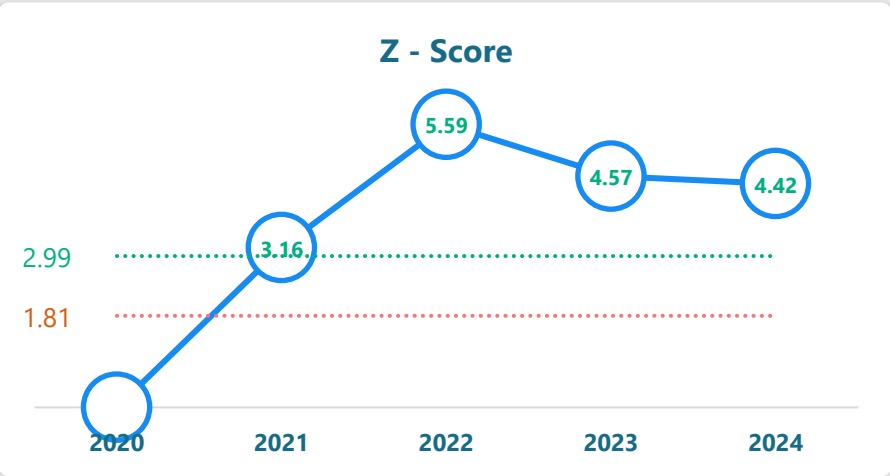
Hệ số nguy cơ phá sản	1.95
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
9,448		▲ 1,542
tỷ VNĐ		▲ 19.5%

LN sau thuế	2024	YoY
130		▼ 150
tỷ VNĐ		▼ 53.6%

ROE	2024	+/- YoY
12.0%		▼ 15.0%

ROA	2024	+/- YoY
5.1%		▼ 6.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CST** năm **2024** đạt **4.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

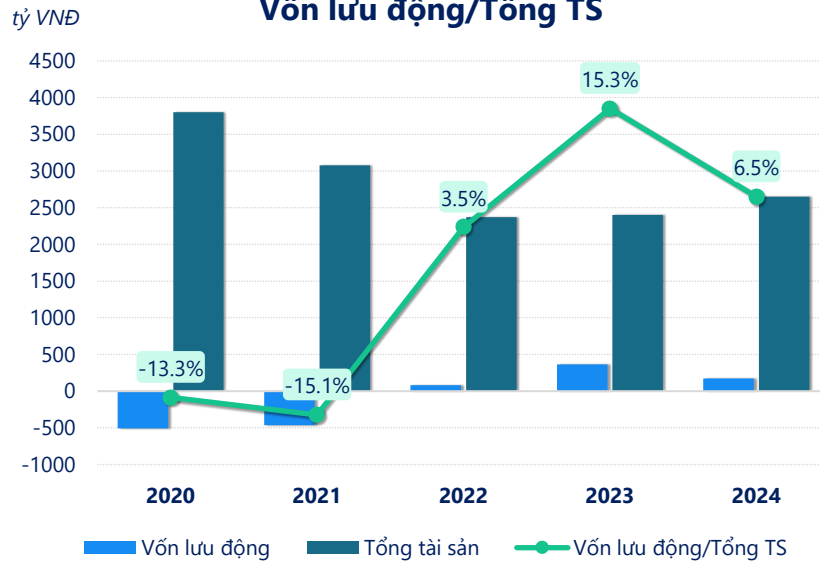
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CST** năm **2024** đạt **1.95**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **CST** ghi nhận doanh thu thuần **9,448** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **130.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.5%** và **giảm 53.6%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Than Cao Sơn - TKV (HNX: CST)

Vốn lưu động/Tổng TS

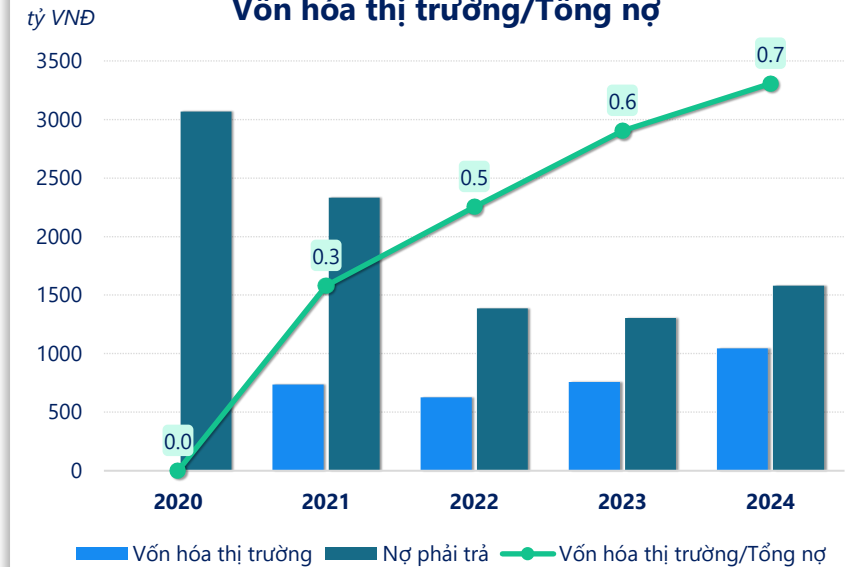


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

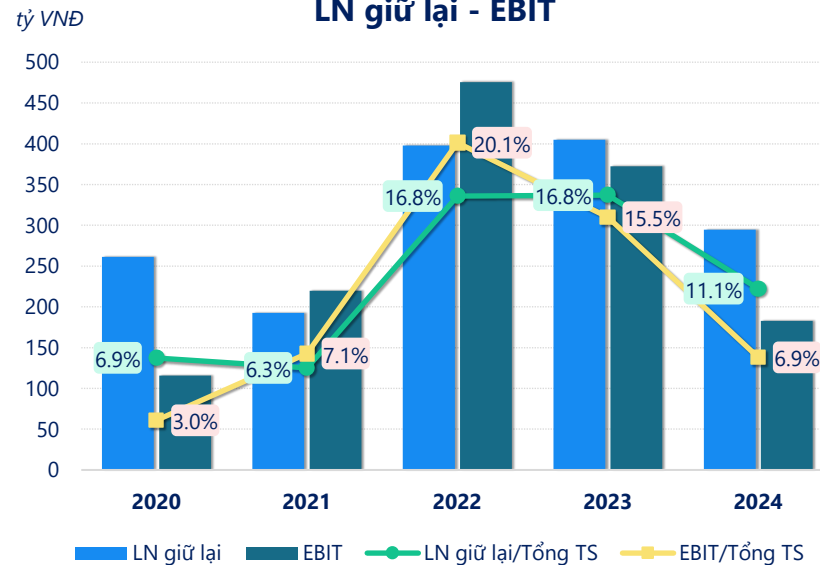
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.66 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

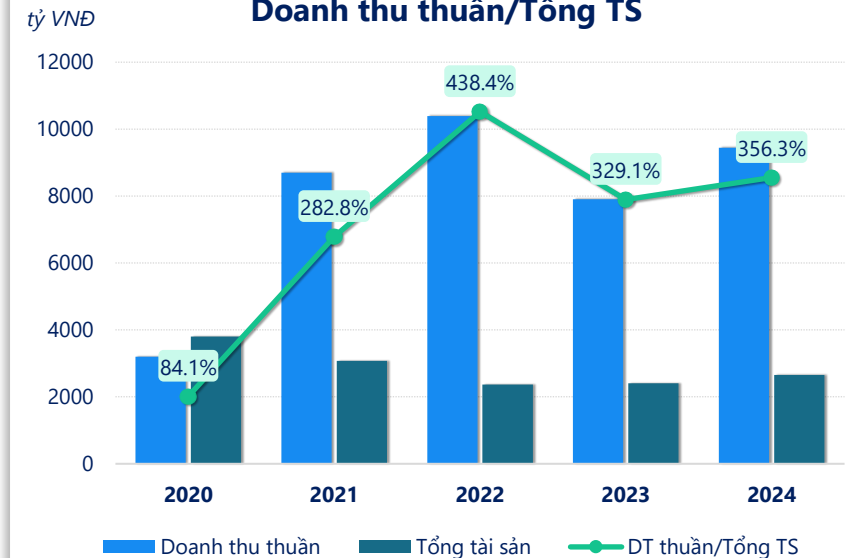
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,663	2,402	10.8%
Tài sản ngắn hạn	1,516	1,488	1.9%
Tiền và tương đương tiền	0.80	0.64	24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	912	1,058	-13.8%
Hàng tồn kho	462	272	70.1%
Tài sản ngắn hạn khác	141	157	-10.5%
Tài sản dài hạn	1,147	914	25.5%
Phải thu dài hạn	191	177	8.3%
Tài sản cố định	778	610	27.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.3	22.0	24.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	151	106	42.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,582	1,306	21.2%
Nợ ngắn hạn	1,327	1,121	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	13.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	899	626	43.5%
Nợ dài hạn	255	185	38.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	185	38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,080	1,096	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	1,080	1,096	-1.5%
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,196	8,702	10,389	7,906	9,448
Giá vốn hàng bán	2,985	8,279	9,722	7,284	8,979
Lợi nhuận gộp	210	423	667	622	469
Doanh thu HĐTC	1.56	4.15	4.56	5.00	5.71
Chi phí TC	51.3	87.8	26.9	20.5	20.0
Chi phí lãi vay	42.5	83.7	26.9	20.5	20.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	5.31	6.94	6.96	5.72
Chi phí QLDN	75.3	199	213	250	325
LN thuần từ HĐKD	71.5	135	425	349	124
Lợi nhuận khác	1.72	1.20	23.8	2.31	38.8
LN trước thuế	73.2	136	449	352	163
Lợi nhuận sau thuế	57.3	107	358	280	130
LNST của CĐ cty mẹ	57.3	107	358	280	130

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-172	500	1,154	250	290
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-188	-270	-147	-262
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	279	-312	-885	-103	-27.5
Tiền đầu kỳ	0	0.63	0.83	0.69	0.64
Lưu chuyển tiền thuần	0.63	0.20	-0.14	-0.04	0.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.63	0.83	0.69	0.64	0.80